

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển đại học vừa làm vừa học khóa 83
đợt 2 năm 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức cán bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-TDTTHCM ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TDTTHCM ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh hình thức đào tạo vừa làm vừa học năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-TDTTHCM ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận điểm trúng tuyển đại học vừa làm vừa học khóa 83 đợt 2 năm 2025;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 98 thí sinh trúng tuyển đại học vừa làm vừa học khóa 83 đợt 2 năm 2025 (có danh sách kèm theo).



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển làm thủ tục nhập học đúng thời gian quy định trong Giấy báo trúng tuyển của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học vừa làm vừa học khóa 83 năm 2025; Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế; các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Công thông tin điện tử của Trường (để thông báo);
- Lưu: VT, ĐT&HTQT, TH(20).

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
TS. Võ Quốc Thắng**



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 83 ĐỢT 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 333/QĐ-TDTTHCM ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
1	2533020204	TDS.VLVH.02.001	LÊ NGUYỄN THỊ NHƯ ÁI	01/10/2003	Nữ	HLTT	T06	Toán	8.6	Địa lí	9.0	16.5	0.28	34.38	
2	2533020205	TDS.VLVH.02.006	CHÂU THỊ NGỌC ANH	01/02/2007	Nữ	HLTT	T01	Toán	7.6	Ngữ Văn	8.4	15	0.43	31.43	
3	2533020206	TDS.VLVH.02.008	HOÀNG GIA BÁCH	22/10/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	7.8	Địa lí	7.7	17.5	0.38	33.38	
4	2533020207	TDS.VLVH.02.009	NGUYỄN ĐẶNG HUY BẢO	30/06/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.9	Địa lí	7.7	18	0.21	32.81	
5	2533020208	TDS.VLVH.02.010	NGUYỄN GIA BẢO	05/11/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	6.4	18.5	0.49	32.39	
6	2533020209	TDS.VLVH.02.011	PHẠM THẾ BẢO	08/01/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	8.7	Sinh học	9.2	18	0.21	36.11	
7	2533020210	TDS.VLVH.02.012	QUÁCH KIM BẢO	19/07/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.4	Địa lí	8.1	15.5	0.00	30.00	
8	2533020211	TDS.VLVH.02.013	TRẦN CHÍ BẢO	19/01/2007	Nam	HLTT	T01	Toán	7.5	Ngữ Văn	8.0	18.5	0.35	34.35	
9	2533020212	TDS.VLVH.02.016	HỒ NGỌC CÀN	22/10/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	7.9	Địa lí	9.1	17.5	0.28	34.78	
10	2533020213	TDS.VLVH.02.020	HOÀNG HẢI ĐĂNG	16/08/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	8.0	20	0.52	35.32	
11	2533020214	TDS.VLVH.02.022	LÊ THÀNH ĐẠT	29/06/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	6.4	Vật lí	8.2	16.5	0.24	31.34	
12	2533020215	TDS.VLVH.02.024	TRỊNH DOANH DOANH	25/09/2007	Nữ	HLTT	T01	Toán	4.5	Ngữ Văn	7.0	17.5	0.50	29.50	
13	2533020216	TDS.VLVH.02.026	NGUYỄN ANH ĐỨC	09/06/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.2	Địa lí	8.6	15.5	0.00	30.30	
14	2533020217	TDS.VLVH.02.027	NGUYỄN HOÀI TRỌNG ĐỨC	03/11/2004	Nam	HLTT	T00	Toán	6.5	Sinh học	8.7	17.5	0.20	32.90	
15	2533020218	TDS.VLVH.02.029	TÔ MINH ĐỨC	25/04/2003	Nam	HLTT	T06	Toán	7.1	Địa lí	8.3	16	0.00	31.40	
16	2533020219	TDS.VLVH.02.030	NGUYỄN THỊ TRÚC GIANG	11/01/2007	Nữ	HLTT	T04	Toán	9.1	Vật lí	9.7	16.5	0.20	35.50	
17	2533020220	TDS.VLVH.02.031	DƯƠNG GÜR RƠ GLIL	26/03/2007	Nữ	HLTT	T06	Toán	6.1	Địa lí	6.6	20	1.22	33.92	
18	2533020221	TDS.VLVH.02.032	LÊ TRỌNG HẢI	26/09/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	9.2	Vật lí	8.7	20	0.14	38.04	
19	2533020222	TDS.VLVH.02.034	LÊ HOÀI HẬN	25/04/1995	Nam	HLTT	T00	Toán	5.5	Sinh học	6.4	20	0.00	31.90	
20	2533020223	TDS.VLVH.02.035	NGUYỄN MAI LONG HẬU	13/07/2003	Nam	HLTT	T01	Toán	7.3	Ngữ Văn	7.2	20	0.00	34.50	

Handwritten signature

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
21	2533020224	TDS.VLVH.02.036	VÕ MINH HẬU	18/09/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	6.7	Địa lí	6.9	16.5	0.25	30.35	
22	2533020225	TDS.VLVH.02.115	HUỖNH THANH HIỀN	23/02/2005	Nam	HLTT	T04	Toán	7.1	Vật lí	7.6	16.5	0.00	31.20	
23	2533020226	TDS.VLVH.02.110	TRẦN MINH HIẾU	15/02/1997	Nam	HLTT	T06	Toán	7.0	Địa lí	7.8	20	0.00	34.80	
24	2533020227	TDS.VLVH.02.040	VÕ DUY HOÀNG	26/10/1998	Nam	HLTT	T01	Toán	5.4	Ngữ Văn	6.0	16	0.00	27.40	
25	2533020228	TDS.VLVH.02.041	MAI TRỌNG HỘI	10/07/2007	Nam	HLTT	T01	Toán	6.5	Ngữ Văn	8.2	17.5	0.66	32.86	
26	2533020229	TDS.VLVH.02.120	TRẦN NGUYỄN NGỌC HUÂN	10/03/1985	Nam	HLTT	T06	Toán	5.0	Địa lí	6.7	16.5	0.00	28.20	
27	2533020230	TDS.VLVH.02.042	BÙI MẠNH HÙNG	17/05/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	5.7	Địa lí	6.2	18.5	0.75	31.15	
28	2533020231	TDS.VLVH.02.043	ĐÀO DUY HÙNG	16/11/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	8.0	Vật lí	8.4	16.5	0.18	33.08	
29	2533020232	TDS.VLVH.02.045	NGUYỄN VIỆT HÙNG	21/09/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	7.2	Địa lí	9.0	17	0.53	33.73	
30	2533020233	TDS.VLVH.02.047	LÊ NGUYỄN PHÚC HUY	28/01/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	7.9	Địa lí	8.2	18	0.33	34.43	
31	2533020234	TDS.VLVH.02.048	NGUYỄN NHẬT HUY	12/10/2005	Nam	HLTT	T06	Toán	7.4	Địa lí	7.5	17.5	0.00	32.40	
32	2533020235	TDS.VLVH.02.049	NGUYỄN PHAN GIA HUY	22/02/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	7.4	Sinh học	6.7	18.5	0.44	33.04	
33	2533020236	TDS.VLVH.02.050	TRẦN NHƯ KHIÊM	01/01/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	7.6	19.5	0.20	34.10	
34	2533020237	TDS.VLVH.02.051	VÕ HOÀNG ANH KHÔI	30/08/2004	Nam	HLTT	T06	Toán	6.1	Địa lí	8.8	16.5	0.00	31.40	
35	2533020238	TDS.VLVH.02.113	NGUYỄN BÁ KHÔI	20/01/1979	Nam	HLTT	T00	Toán	5.1	Sinh học	6.7	20	0.00	31.80	
36	2533020239	TDS.VLVH.02.054	PHẠM TRẦN BẢO KIÊN	04/02/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	8.1	Vật lí	7.4	20	0.00	35.50	
37	2533020240	TDS.VLVH.02.117	ĐÌNH GIA LONG	10/11/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	8.4	Sinh học	7.3	17.5	0.00	33.20	
38	2533020241	TDS.VLVH.02.056	LÊ NGUYỄN THANH LONG	05/03/2000	Nam	HLTT	T06	Toán	5.4	Địa lí	7.0	20	0.25	32.65	
39	2533020242	TDS.VLVH.02.058	NGUYỄN TRÍ MẠNH	10/03/2006	Nam	HLTT	T00	Toán	7.5	Sinh học	7.1	17.5	0.22	32.32	
40	2533020243	TDS.VLVH.02.059	HUỖNH KHẢ MY	09/07/2006	Nữ	HLTT	T00	Toán	5.5	Sinh học	7.2	20	1.22	33.92	
41	2533020244	TDS.VLVH.02.061	ĐOÀN HUY NAM	26/01/2006	Nam	HLTT	T00	Toán	7.4	Sinh học	8.1	16	0.22	31.72	
42	2533020245	TDS.VLVH.02.063	TRẦN HIẾU NGHĨA	06/06/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	8.1	Địa lí	8.1	14.5	0.44	31.14	
43	2533020246	TDS.VLVH.02.064	NGUYỄN KHƯƠNG NGUYỄN	11/09/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	7.5	Vật lí	7.7	18	0.39	33.59	
44	2533020247	TDS.VLVH.02.066	BÙI SỸ NHẬT	22/04/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	7.4	20	0.00	34.20	

THẺ
09

192

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
45	2533020248	TDS.VLVH.02.067	HUỖNH THỊ YẾN NHI	01/04/1997	Nữ	HLTT	T06	Toán	6.7	Địa lí	8.5	15.5	0.00	30.70	
46	2533020249	TDS.VLVH.02.068	LÂM NGUYỄN QUANG NHỰT	25/11/1991	Nam	HLTT	T04	Toán	6.9	Vật lí	7.0	18	0.00	31.90	
47	2533020250	TDS.VLVH.02.071	NGUYỄN TẤN PHÁT	20/02/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	5.7	Địa lí	7.5	17.5	0.00	30.70	
48	2533020251	TDS.VLVH.02.072	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	21/07/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	7.7	Địa lí	8.8	18	0.15	34.65	
49	2533020252	TDS.VLVH.02.074	LÊ THỊ NGỌC PHƯƠNG	08/11/2004	Nữ	HLTT	T06	Toán	8.0	Địa lí	8.9	20	0.10	37.00	
50	2533020253	TDS.VLVH.02.075	ĐỖ HOÀNG QUÂN	02/02/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	5.7	Địa lí	8.5	20	0.00	34.20	
51	2533020254	TDS.VLVH.02.076	LÊ NGUYỄN MINH QUÂN	05/02/2006	Nam	HLTT	T00	Toán	8.5	Sinh học	9.2	17	0.00	34.70	
52	2533020255	TDS.VLVH.02.077	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	28/10/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	6.8	Sinh học	8.7	15.5	0.00	31.00	
53	2533020256	TDS.VLVH.02.079	VÕ THANH QUỐC	26/10/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.6	Địa lí	7.0	16	0.75	30.35	
54	2533020257	TDS.VLVH.02.080	HỒ THANH SANG	23/09/1993	Nam	HLTT	T06	Toán	4.3	Địa lí	5.5	17.5	0.00	27.30	
55	2533020258	TDS.VLVH.02.081	HUỖNH HỒNG SON	24/01/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	9.0	Địa lí	9.3	16.5	0.23	35.03	
56	2533020259	TDS.VLVH.02.082	LÊ MY TI SONE	24/07/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	5.5	Sinh học	8.9	16	0.00	30.40	
57	2533020260	TDS.VLVH.02.083	NGÔ ANH TÀI	08/06/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	6.7	Sinh học	8.3	20	0.00	35.00	
58	2533020261	TDS.VLVH.02.084	NGÔ TẤN TÀI	19/04/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	7.1	Vật lí	8.3	18	0.19	33.59	
59	2533020262	TDS.VLVH.02.085	NGUYỄN HỮU TÀI	08/01/1997	Nam	HLTT	T00	Toán	7.2	Sinh học	8.6	19	0.00	34.80	
60	2533020263	TDS.VLVH.02.086	LÝ VĂN TẤN	13/01/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.8	Địa lí	7.5	16.5	0.25	31.05	
61	2533020264	TDS.VLVH.02.089	PHÙNG MẠNH THẮNG	15/08/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	8.3	Địa lí	9.1	16.5	0.29	34.19	
62	2533020265	TDS.VLVH.02.111	NGUYỄN XUÂN THÀNH	26/10/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	6.4	Sinh học	8.0	20	0.56	34.96	
63	2533020266	TDS.VLVH.02.091	VŨ THỊ THIÊN THẢO	01/10/2006	Nữ	HLTT	T06	Toán	6.2	Địa lí	6.8	17.5	0.50	31.00	
64	2533020267	TDS.VLVH.02.092	NGUYỄN QUANG THẾ	21/01/2007	Nam	HLTT	T01	Toán	6.8	Ngữ Văn	7.6	17	0.47	31.87	
65	2533020268	TDS.VLVH.02.094	NGUYỄN HOÀNG THIỆN	10/10/2004	Nam	HLTT	T00	Toán	7.7	Sinh học	8.4	18	0.00	34.10	
66	2533020269	TDS.VLVH.02.095	NGUYỄN QUỐC THỊNH	29/04/2007	Nam	HLTT	T00	Toán	8.6	Sinh học	7.8	19	0.27	35.67	
67	2533020270	TDS.VLVH.02.098	TRẦN MINH TOÀN	01/06/2006	Nam	HLTT	T06	Toán	6.9	Địa lí	7.9	17.5	0.22	32.52	
68	2533020271	TDS.VLVH.02.099	NGUYỄN HƯƠNG TRÀ	04/07/2007	Nữ	HLTT	T06	Toán	7.2	Địa lí	7.1	16.5	0.25	31.05	

HỆ
TRU
ĐẠI
DỤC
HÀNG
ÔNG

Handwritten signature

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
69	2533020272	TDS.VLVH.02.100	NGUYỄN TÔ TUYẾT TRÂN	17/06/2007	Nữ	HLTT	T06	Toán	7.6	Địa lí	8.8	16.5	0.18	33.08	
70	2533020273	TDS.VLVH.02.122	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG TRINH	03/04/2006	Nữ	HLTT	T06	Toán	6.6	Địa lí	8.8	20	0.00	35.40	
71	2533020274	TDS.VLVH.02.103	NGUYỄN HỒNG TRỌNG	20/07/2004	Nam	HLTT	T06	Toán	2.9	Địa lí	8.4	20	0.50	31.80	
72	2533020275	TDS.VLVH.02.104	NGUYỄN THẾ TRUNG	12/02/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	6.5	Vật lí	7.4	16.5	0.50	30.90	
73	2533020276	TDS.VLVH.02.106	LÊ ĐÌNH TÚ	22/05/2007	Nam	HLTT	T06	Toán	5.6	Địa lí	7.0	16.5	0.75	29.85	
74	2533020277	TDS.VLVH.02.119	LÊ ANH TUẤN	16/08/1984	Nam	HLTT	T04	Toán	7.4	Vật lí	7.2	17	0.00	31.60	
75	2533020278	TDS.VLVH.02.114	LÊ LÂM TÙNG	02/07/1990	Nam	HLTT	T00	Toán	5.8	Sinh học	6.7	20	0.00	32.50	
76	2533020279	TDS.VLVH.02.123	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG UYÊN	03/04/2006	Nữ	HLTT	T06	Toán	6.6	Địa lí	8.6	20	0.00	35.20	
77	2533020280	TDS.VLVH.02.107	DƯƠNG HOÀNG VINH	08/01/2006	Nam	HLTT	T00	Toán	6.0	Sinh học	9.0	20	0.17	35.17	
78	2533020281	TDS.VLVH.02.108	PHAN NHẬT VŨ	31/01/2004	Nam	HLTT	T04	Toán	6.1	Vật lí	7.1	17.5	0.25	30.95	
79	2533020282	TDS.VLVH.02.109	TẠ TUẤN VŨ	18/12/2007	Nam	HLTT	T04	Toán	6.9	Vật lí	7.4	20	0.38	34.68	
80	2533010033	TDS.VLVH.02.004	NGÔ THỪA ÂN	27/03/2005	Nam	QLTDTT	T06	Toán	7.9	Địa lí	8.3	20	0.00	36.20	
81	2533010034	TDS.VLVH.02.019	PHAN PHẠM TIẾN ĐẠI	02/01/2007	Nam	QLTDTT	T00	Toán	6.3	Sinh học	6.0	18.5	0.75	31.55	
82	2533010035	TDS.VLVH.02.046	CAO ĐÌNH HÙNG	20/05/2006	Nam	QLTDTT	T00	Toán	6.7	Sinh học	7.6	18.5	0.65	33.45	
83	2533010036	TDS.VLVH.02.055	ĐÌNH KIM LOAN	25/02/1988	Nữ	QLTDTT	T00	Toán	5.9	Sinh học	7.8	19	0.00	32.70	
84	2533010037	TDS.VLVH.02.062	VÕ KIM NGÂN	09/09/2007	Nữ	QLTDTT	T04	Toán	7.8	Vật lí	7.6	17.5	0.20	33.10	
85	2533010038	TDS.VLVH.02.070	CAO TẤN PHÁT	06/12/2007	Nam	QLTDTT	T04	Toán	7.8	Vật lí	7.7	19	0.33	34.83	
86	2533010039	TDS.VLVH.02.090	NGUYỄN VĂN THANH	28/05/2002	Nam	QLTDTT	T04	Toán	8.0	Vật lí	7.9	17.5	0.54	33.94	
87	2533010040	TDS.VLVH.02.096	HUỶNH NGUYỄN TRUNG THÔNG	07/01/1998	Nam	QLTDTT	T04	Toán	9.2	Vật lí	9.6	14	0.00	32.80	
88	2533010041	TDS.VLVH.02.097	TRẦN VÕ XUÂN TỈNH	20/01/2007	Nam	QLTDTT	T01	Toán	6.7	Ngữ Văn	6.5	18.5	0.00	31.70	
89	2533010042	TDS.VLVH.01.508	HOÀNG THU TRANG	18/06/2001	Nữ	QLTDTT	T04	Toán	8.5	Vật lí	9.4	20	0.00	37.90	
90	2533010043	TDS.VLVH.02.102	ĐẶNG THỊ KIỀU TRINH	13/10/2007	Nữ	QLTDTT	T01	Toán	5.9	Ngữ Văn	6.1	15	0.75	27.75	
91	2533010044	TDS.VLVH.01.546	PHẠM CÁT TƯỜNG	18/06/2003	Nam	QLTDTT	T00	Toán	9.0	Sinh học	8.5	17	0.00	34.50	
92	2530010013	TDS.VLVH.02.112	NGUYỄN HÀ KHÁNH DUY	10/05/2005	Nam	YSHTDTT	T00	Toán	8.1	Sinh học	8.7	20	0.11	36.91	

THA
ÔNG
HỌC
THỂ TI
H PHÔ
I MIN

ASL

STT	MSSV	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu (hệ số 2)	Điểm ưu tiên quy đổi	Tổng điểm	Ghi chú
93	2530010014	TDS.VLVH.02.033	NGUYỄN THÀNH HÂN	21/04/2005	Nam	YSHTD TT	T00	Toán	6.9	Sinh học	8.7	16.5	0.41	32.51	
94	2530010015	TDS.VLVH.02.118	VŨ HOÀNG	27/12/1996	Nam	YSHTD TT	T00	Toán	7.0	Sinh học	7.8	17.5	0.00	32.30	
95	2530010016	TDS.VLVH.02.060	CHÂU HOÀI NAM	14/04/2007	Nam	YSHTD TT	T04	Toán	6.5	Vật lí	5.9	16.5	1.00	29.90	
96	2530010017	TDS.VLVH.02.073	NGUYỄN VĂN PHỤNG	27/08/1992	Nam	YSHTD TT	T06	Toán	6.0	Địa lí	5.9	19	0.00	30.90	
97	2530010018	TDS.VLVH.02.116	TRẦN XUÂN THẢO	20/09/2002	Nữ	YSHTD TT	T04	Toán	8.1	Vật lí	9.5	17	0.00	34.60	
98	2530010019	TDS.VLVH.02.101	THỎ TRIỀU	22/09/1999	Nam	YSHTD TT	T00	Toán	8.2	Sinh học	7.8	19	1.65	36.65	

Tổng số: 98 thí sinh./.

Handwritten signature

